

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 336/2017/HC-PT

Ngày 21 - 11- 2017

V/v: Khiếu kiện Quyết định giải quyết
tranh chấp đất đai

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân Hương;

Các Thẩm phán:

Bà Trần Thị Thu Hiền;

Ông Nguyễn Hải Thanh.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nữ Quỳnh Trâm, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Đinh Văn Sơn, kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 21 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử công khai vụ án hành chính thụ lý số 66/2017/TLPT-HC ngày 21 tháng 6 năm 2017, do có kháng cáo của người khởi kiện, kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2017/HC-ST ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3800/QĐ-PT ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa:

*** Người khởi kiện:** Ông Phùng C, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện R, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

*** Người bị kiện:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện R, tỉnh Bắc Kạn;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nông Quang Kế, phó Chủ tịch UBND huyện R (Văn bản ủy quyền ngày 14/11/2017 của ông Dương Hữu Bường, Chủ tịch UBND huyện R). Có mặt tại phiên tòa.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Phùng Thị H, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện R, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt tại phiên tòa.

2. UBND xã L, huyện R, tỉnh Bắc Kạn, do ông Hà Văn K, Chủ tịch UBND tham gia phiên tòa.

* **Người làm chứng:** Bà Phùng Thị TH, sinh năm 1948; địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

* Người kháng cáo: Ông Phùng C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 07/9/2016 và ngày 11/8/2016, lời khai trong quá trình tố tụng, người khởi kiện ông Phùng C trình bày:

Bà Phùng Thị H và ông có tranh chấp 4 thửa đất soi bãi (số 51, 61, 62, 63) tổng diện tích 4.199 m² tại khu đất có địa danh CP, Kh, thôn N, huyện R, tỉnh Bắc Kạn. Nguồn gốc đất do cụ nội là cố Phùng Văn T khai hoang sử dụng đến năm 1962, gia đình chuyển sang thôn NC, xã, huyện R sinh sống, không canh tác trên diện tích đất đó nữa. Năm 1993, cha, mẹ ông quay lại thôn N sinh sống, lúc đó có thấy bà H sử dụng phần đất này nhưng chưa có nhu cầu sử dụng và không có nhân lực, nên cha của ông (cụ Phùng Văn C) chỉ đòi phần đất ruộng 6878m² của gia đình cũng do vợ chồng bà H sử dụng. Năm 2006, ông và bà H đều đăng ký kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất soi bãi này, nhưng chưa ai được cấp. Đến năm 2011, ông phát quang vào một phần của thửa 61 để trồng ngô thì xảy ra tranh chấp với bà H, bà có đơn yêu cầu chính quyền giải quyết tranh chấp quyền sử dụng 4199m² đất soi bãi. Ngày 20/4/2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện R ban hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai số 1732/QĐ-UBND có nội dung:

“Điều 1: ...

1. *Bác yêu cầu của ông Phùng C về việc đòi quyền sử dụng toàn bộ diện tích 4.199 m² đất tranh chấp với bà Phùng Thị H.*

2. *Giao bà Phùng Thị H được sử dụng tổng diện tích 2.989 m² (bao gồm 1.414 m² bằng trồng cây hàng năm khác hàng năm khác (BHK) gồm các thửa 51 = 525 m²; 62 = 94 m²; 63 = 198 m²; 171 = 597 m² và một phần của thửa 61 = 1.575 m², trong đó có 1.275 m² thuộc đất nương rẫy hàng năm khác (NHK) và 300 m² thuộc đất trồng cây lâu năm (CLN).*

Giao Ủy ban nhân dân xã L có trách nhiệm quản lý 1.210 m² là một phần thửa 61 thuộc tờ bản đồ số 21, trong đó có 807 m² đất bằng trồng cây hàng năm khác và 403 m² đất thuộc loại đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác để giao cho hộ gia đình, cá nhân đang thiếu đất canh tác.

Điều 2:

Ủy ban nhân dân xã L tổ chức cắm mốc ngoài thực địa, hướng dẫn bà H kê khai đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 2.989m² (bao gồm các thửa 51 = 525m²; 62 = 94m²; 63 = 198m²; 171 = 597m² và một phần của

thửa 61 = 1.575m²), xây dựng phương án giao 1.210m² cho hộ gia đình, cá nhân thiếu đất canh tác trên địa bàn xã.

Bà Phùng Thị H có trách nhiệm đến UBND xã L để được hướng dẫn kê khai đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 2.989m² đất nêu trên và quản lý, sử dụng đất đúng mục đích.

Yêu cầu ông Phùng C chấm dứt mọi hoạt động canh tác trên đất tranh chấp và bàn giao đất cho UBND xã L quản lý theo luật định".

Ông Phùng C cho rằng Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai nêu trên đã xâm phạm quyền lợi của ông do được hưởng thừa kế đất từ ông nội, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn hủy Quyết định số 1732/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện R.

Người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện R trình bày:

Khu đất tranh chấp giữa bà Phùng Thị H và ông Phùng C gồm 04 thửa 51, 62, 63 và 61 (thửa 61 được tách thành hai thửa 61 và 171) thuộc tờ bản đồ số 21; tổng diện tích là 4.199 m² chưa ai được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đều không có giấy tờ gì khác về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 Luật đất đai 2013.

Về nguồn gốc: Theo ông C, từ 1962 ông nội của ông đã chuyển đi nơi khác sinh sống từ đó không quản lý, canh tác đất nữa. Năm 1993, gia đình ông về thôn Na Pì sinh sống nhưng cũng không sử dụng, canh tác do không có nhu cầu. Theo bà H, gia đình bà đã khai hoang khu đất này từ 1987, cải tạo thành mặt bằng và canh tác liên tục không ai tranh chấp. Năm 2004, Nhà nước đo đạc lập bản đồ, bà kê khai, đứng tên trên bản đồ địa chính và sổ mục kê.

Năm 2006, hai bên đều cùng kê khai đăng ký nên UBND chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai. Năm 2011, ông C phát quang vào một phần diện tích đất thửa 61, bà H có đơn yêu cầu chính quyền giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất. Ủy ban nhân dân xã L hòa giải không thành, đã chuyển toàn bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân huyện R giải quyết. Ủy ban nhân dân huyện R giao phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu thẩm tra, xác minh, hòa giải theo quy định. Sau khi tiến hành quy trình giải quyết tranh chấp đất đai, làm việc với các bên tranh chấp xác định nguồn gốc, quá trình canh tác sử dụng của diện tích đất tranh chấp, kiểm tra các tài liệu liên quan, bản đồ, sổ mục kê và đối chiếu với các quy định của pháp luật hiện hành Phòng Tài nguyên và Môi trường đã có báo cáo số 35/BC-TNMT ngày 30/6/2014 trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện R đề nghị ra Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện R đã ban hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai số 741/QĐ-UBND ngày 24/4/2015. Tuy nhiên, do Quyết định này ghi không đúng trích yếu, bố cục và thể thức trình bày văn bản không đúng quy định nên ngày 20/4/2016 Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện R đã ban hành Quyết định số 1732/QĐ-UBND thay thế Quyết định 741/QĐ-UBND.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện R có quan điểm là Quyết định giải quyết

tranh chấp đất đai số 1732/QĐ-UBND đúng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 91; điểm e, i, k khoản 2 Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP; Điều 5 Luật Đất đai 1993; Điều 12 Luật Đất đai 2003, Điều 9, Điều 12 Luật Đất đai 2013, đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của ông Phùng C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Phùng Thị H: Năm 1987 diện tích đất hiện đang tranh chấp là rừng cây um tùm, gia đình bà đã phát quang cải tạo thành đất soi bãi để sử dụng. Năm 1993, ông Phùng Văn Con là bố đẻ của ông Phùng C quay về thôn N chỉ tranh chấp đất ruộng. Năm 2004, Nhà nước thực hiện việc đo đạc đất đai lập bản đồ chính quy, bà đã đứng tên trong bản đồ địa chính, sổ mục kê. Năm 2006, bà kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng do ông C cũng kê khai nên trùng chéo nên không được xét cấp. Năm 2011, ông C tự ý phát quang vào khoảng 500m² đất của thửa số 61 và ông cho rằng toàn bộ 4 thửa đất là của ông, nên bà đã yêu cầu chính quyền giải quyết tranh chấp toàn bộ 4199m². Quá trình giải quyết từ cấp xã đến cấp huyện, bà có đồng ý chia cho ông C một phần của thửa 61 (khoảng hơn 1.000m²) còn các thửa 51, 62, 63 và phần còn lại của thửa 61 bà đã cải tạo thành bờ và canh tác liên tục từ năm 1987 cho đến nay là thuộc quyền sử dụng của bà. Bà đồng ý với quyết định giải quyết tranh chấp đất đai số 1732/QĐ-UBND ngày 20/4/2016 của Chủ tịch UBND huyện R.

- UBND xã L do ông Hà Văn K (Chủ tịch UBND xã L) trình bày:

Nguồn gốc khu đất theo như các bên trình bày do ông nội của ông C là Phùng Văn H khai phá sử dụng từ trước năm 1962, nhưng từ năm 1962 đã chuyển đi nơi khác sinh sống, bỏ không canh tác. Năm 1987, bà H đã khai phá và canh tác liên tục từ đó đến nay. Năm 1993, gia đình ông C quay lại thôn N sinh sống nhưng cũng không canh tác trên diện tích đất này, khi thấy bà H canh tác, ông C không có ý kiến gì. Đến năm 2006, cả ông C, bà H đều kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên do trùng chéo nên chưa giải quyết. Năm 2011, bà H đề nghị chính quyền giải quyết tranh chấp, UBND xã đã tiến hành thu thập chứng cứ xác định về nguồn gốc đất, quá trình canh tác sử dụng, kiểm tra hồ sơ sổ sách liên quan và làm việc với các bên tranh chấp, tiến hành hòa giải giữa các bên tranh chấp, đã đề xuất giao ông C một phần đất thuộc thửa 61 nhưng ông C không nhận, yêu cầu lấy toàn bộ 4199m². Do hòa giải không thành nên Ủy ban nhân dân xã đã gửi toàn bộ hồ sơ vụ việc lên Ủy ban nhân dân huyện để giải quyết. Ủy ban nhân dân xã L nhất trí với quyết định giải quyết tranh chấp đất đai số 1732/QĐ-UBND ngày 20/4/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện R. Phần đất được giao quản lý 1210m², Ủy ban nhân dân xã sẽ họp thôn N, nếu thôn đồng ý sẽ giao diện tích đất trên cho hộ ông C canh tác sử dụng, còn nếu thôn không đồng ý sẽ giao cho những hộ dân chưa có đất để canh tác.

- Người làm chứng bà Phùng Thị TH trình bày: Bà là cô ruột của ông Phùng C. Từ trước năm 1962, cha mẹ có canh tác trên diện tích đất này đến

1962, sau khi lấy chồng bà không sinh sống tại thôn N nên không biết gì về phần đất này nữa. Bà không có ý kiến gì về diện tích đất đang tranh chấp giữa ông Phùng C và bà Phùng Thị H.

Tại Bản án Hành chính sơ thẩm số 02/2017/HC-ST ngày 20/4/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn đã áp dụng Điều 15, Điều 135, Điều 136 Luật đất đai năm 2003; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2014 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai năm 2003; Điều 9, Điều 12, Điều 54, Điều 202, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 21, Điều 89, Điều 91 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Phùng C về việc hủy Quyết định số 1732/QĐ-UBND ngày 20/4/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện R về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà Phùng Thị H và ông Phùng C cùng trú tại thôn Na Pì, xã L, huyện R, tỉnh Bắc Kạn.

Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí thẩm định, nghĩa vụ thi hành án và thông thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/4/2017 và ngày 08/5/2017, ông Phùng C có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm số 02/2017, hủy Quyết định 1732/QĐ-UBND ngày 20/4/2016 của Chủ tịch UBND huyện R, buộc Chủ tịch UBND huyện R giao cho ông toàn quyền sử dụng 4.199m² đất. Ngày 14/8/2017, ông C có đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc bà H trả lại ông 4199m² đất soi bãi và 6878m² đất ruộng đều có nguồn gốc của ông nội để lại cho ông.

Ngày 04/5/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn có Quyết định số 01/QĐKNPT- HC kháng nghị một phần Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2017/HC-ST ngày 20/4/2017, đề nghị Tòa án xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng: “Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phùng C, tuyên hủy một phần (khoản 1,3 Điều 1 và một phần Điều 2 liên quan đến ông Phùng C) Quyết định số 1732/QĐ-UBND ngày 20/4/2016 của Chủ tịch UBND huyện R về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà Phùng Thị H và ông Phùng C. Yêu cầu UBND huyện R, tỉnh Bắc Kạn thực hiện việc giao cho bà Phùng Thị H sử dụng diện tích đất 2.989m² và ông Phùng C sử dụng diện tích đất 1.210m² theo quy định của pháp luật”.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện, ông Phùng C xác định không rút đơn khởi kiện; người khởi kiện và người bị kiện không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án:

+ Ông Phùng C giữ nguyên nội dung kháng cáo về việc yêu cầu bà H trả lại toàn bộ 4199m² đất soi bãi (phần đất ruộng 6878m² ông đồng ý không yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét vì chưa được cấp sơ thẩm giải quyết). Ông cho rằng nguồn gốc đất của ông nội, tuy không sử dụng từ năm 1962; trong gia đình

không ai sử dụng, nộp thuế, kê khai đăng ký nhưng gia đình chưa từ bỏ quyền sử dụng đất; đến năm 2011 ông mới có nhu cầu sử dụng nên vào phát dọn khoảng 800m² đất trồng ngô. Còn bà H tự ý chiếm dụng đất đai của gia đình ông, trong khi bà có quá nhiều đất, thừa còn đem bán. Căn cứ để xác định 4199 m² đất là của ông là dựa vào nguồn gốc đất và đề nghị UBND huyện đưa ra bản đồ địa chính qua các thời kỳ để xem xét việc này. Ông đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai số 1732/QĐ-UBND ngày 20/4/2016 của Chủ tịch UBND huyện R, buộc bà H trả lại toàn bộ 4199m² đất cho ông và ông chỉ nhận đủ phần đất này, nếu được giao 1.210m² đất cũng không nhận.

+ Người bị kiện là UBND huyện R do ông Nông Quang Kế (Phó Chủ tịch UBND huyện) trình bày: Khi giải quyết tranh chấp đất đai, UBND xã và Phòng Tài nguyên Môi trường đã đề xuất giao cho ông C một phần thửa 61 nhưng ông không nhận. Lẽ ra trong Quyết định số 1732/QĐ-UBND nên ghi rõ lý do giao UBND xã quản lý 1210m² đất là do ông C không nhận. Về kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn, UBND huyện cũng nhất trí giao cho ông C 1210m² nếu ông đồng ý nhận, nhưng ông không nhận thì không có căn cứ giao đất. Sau này ông có nhu cầu thì UBND sẽ giải quyết theo quy định.

Bà Bùi Thị T (Phó phòng Tài nguyên - Môi trường UBND huyện R) trình bày: Phòng Tài nguyên Môi trường là cơ quan tham mưu cho Chủ tịch UBND huyện R giải quyết tranh chấp đất đai, đã thực hiện xem xét nguồn gốc đất, thực tế sử dụng đất tranh chấp, diện tích đất thực tế hai bên đang sử dụng. Ông C không có giấy tờ gì về đất (giấy tờ về đất của các cụ, hay giấy tờ thừa kế,..), thực tế không sử dụng đất nên ông yêu cầu xác định toàn bộ 4199m² là của ông là không có cơ sở xem xét. Về bản đồ địa chính: Năm 1965 địa phương có lập bản đồ, nhưng chưa thể hiện khu vực có đất tranh chấp; năm 2004 mới lập bản đồ chính quy các thửa đất ở khu vực này, lúc đó bà H đang sử dụng kê khai nên được đứng tên. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại khu vực có đất tranh chấp vẫn là đất nông nghiệp, người đang sử dụng đất có đủ điều kiện thì được cấp giấy chứng nhận.

+ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND xã L do ông Hà Văn K, Chủ tịch UBND xã tham gia phiên tòa có ý kiến: Nhất trí với Bản án sơ thẩm. Nếu ông C có nhu cầu sử dụng 1210m² đất này thì nộp đơn và UBND sẽ xem xét giải quyết theo quy định.

+ Bà Phùng Thị H đồng ý với Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai số 1732/QĐ-UBND ngày 20/4/2016 của Chủ tịch UBND huyện R và Bản án sơ thẩm.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa có quan điểm:

Về tổ tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính.

Về nội dung: Không đủ cơ sở xác định 4199m² đất tranh chấp là thuộc quyền sử dụng của ông C (do gia đình ông đã bỏ hoang từ 1962, cũng không có giấy tờ hợp lệ về quyền sử dụng đất). Tuy nhiên, từ năm 2011 ông C đã phát dọn và sử dụng 1210m² đất, bà H cũng đồng ý không tranh chấp phần này. Ông C đòi 4199m², là bao gồm cả phần đất này nên Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai ngoài việc giao cho bà H 2.989m² đất, thì phần còn lại 1210m² phải giao cho ông C nhưng lại giao cho UBND xã quản lý giao cho người thiếu đất canh tác, là không bảo đảm quyền lợi cho ông C. Nếu giao mà ông không nhận, bỏ hoang hóa thì lúc đó căn cứ quy định của Luật đất đai để giải quyết. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính, chấp nhận một phần kháng cáo của ông C và chấp nhận Kháng nghị số 01/QĐKNPT-HC ngày 04/5/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng hủy một phần Quyết định số 1732/QĐ-UBND ngày 20/4/2016 của Chủ tịch UBND huyện R giao cho bà Phùng Thị H sử dụng diện tích đất 2.989m², ông Phùng C sử dụng diện tích đất 1.210m² đất.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe ý kiến trình bày của các bên; căn cứ kết quả thẩm tra chứng cứ và tranh tụng tại phiên tòa và quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa; sau khi thảo luận và nghị án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Phùng Thị H và ông Phùng C tranh chấp quyền sử dụng 4 thửa đất nông nghiệp số 51, 61, 62 và 63 tổng diện tích 4.199m², đất tranh chấp chưa bên nào có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy tờ khác theo quy định tại khoản 1,2,5 Điều 50 Luật đất đai 2003 và Điều 100 Luật đất đai 2013. Sau khi nhận được đơn đề nghị giải quyết tranh chấp đất của bà H, Ủy ban nhân dân xã L, Phòng Tài nguyên Môi trường huyện R đã tiến hành xác minh về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất, xem xét thực địa, làm việc với các bên tranh chấp và tiến hành hòa giải tranh chấp đất đai theo quy định. Căn cứ hồ sơ giải quyết tranh chấp đất đai do Phòng Tài nguyên Môi trường lập và trình, ngày 20/4/2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện R ban hành Quyết định số 1732/QĐ-UBND “Về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà Phùng Thị H và ông Phùng C”, là đúng quy trình, đúng trình tự, thủ tục, đúng thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 203 Luật đất đai số 45/2013/QH 13.

Ngày 07/9/2016, ông Phùng C có đơn khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 1730/UBND nêu trên, cam kết không khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn đã thụ lý giải quyết yêu cầu hủy Quyết định số 1732/QĐ-UBND nêu là đúng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 203 Luật đất đai số 45/2013/QH 13 và quy định tại khoản 1 Điều 30, Điều 32, khoản 1 Điều 115, Điều 116 Luật tổ tụng hành chính.

[2] Về nội dung kháng cáo của ông C yêu cầu hủy Quyết định số 1730/QĐ-

UBND và buộc UBND huyện R giao cho ông quyền sử dụng 4.199m² đất tranh chấp:

- Về nguồn gốc 4 thửa đất nông nghiệp (*đất soi bãi*) số 51, 61, 62, 63 tổng diện tích 4.199m² có địa danh CP, Kh, thôn N, xã L, huyện R, tỉnh Bắc Kan và quá trình sử dụng đất, kê khai: Ông C thừa nhận cố Phùng Văn T (cố nội), các con của cố là Phùng Văn H, cụ Phùng Văn D (ông nội ông C), cháu là ông Phùng Văn C (cha của ông C) chỉ sử dụng đến năm 1962, sau đó bỏ hoang không sử dụng; năm 2011 ông có nhu cầu sử dụng nên lấy lại. Ông C cũng thừa nhận cụ Phùng Văn C không sử dụng đất này sau khi quay về thôn N ở vào năm 1993. Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, ông C có xuất trình giấy tờ lập bằng chữ Nho (không có dấu xác nhận), cho rằng không biết có phải giấy tờ về đất hay không nhưng ông cũng không yêu cầu dịch, giám định nội dung. Vì vậy, không có cơ sở xác định trước đây các cụ đã có giấy tờ về quyền sử dụng đất hợp pháp đối với 4199m² đất tranh chấp với bà H. Cô ruột của ông C là bà Phùng Thị TH có lời khai ngày 24/2/2017 tại Tòa án, chỉ xác nhận trước năm 1960 cha mẹ có canh tác trên đất ở N, sau đó cả gia đình chuyển sang xã Xuân Dương sinh sống và sau khi cha mẹ chết, gia đình ông Con quay về thôn N, bà không biết gì về đất của các cụ nữa.

- Về thực tế sử dụng đất tranh chấp: Do đất bỏ hoang, bà H khai phá sử dụng từ năm 1987, đã kê khai đứng tên trong sổ mục kê 4 thửa đất vào năm 2004. Năm 2006, cả bà H và ông C đều đăng ký xin cấp GCN phần đất này, nên UBND chưa cấp GCN cho ai. Năm 2011, ông C vào phát quang sử dụng một phần đất thuộc thửa 61 trồng ngô thì hai bên mới phát sinh tranh chấp.

Như vậy, trường hợp đất có nguồn gốc do cha, ông của ông C cố Tờ, con của các cố là cụ H, cụ D; con của cụ D (ông Con, bà TH,...) khai phá sử dụng nhưng sau đó bỏ, không sử dụng từ 1962; đều không có giấy tờ gì về đất, không ai có ý kiến gì về việc bà H sử dụng đất. Ông C chỉ là hàng cháu, chắt; ngoài việc không có giấy tờ gì về việc các cụ để lại thừa kế đất, giấy tờ về nguồn gốc đất, ông cũng không trực tiếp sử dụng đất ngày nào, đến năm 2011 mới phát quang một phần đất sử dụng trồng ngô. Do đó, cho dù nguồn gốc đất của cha, ông sử dụng, nhưng đã bỏ hoang từ 1962, cũng không thực hiện các nghĩa vụ tài chính về đất, không kê khai, đăng ký...theo quy định của Luật đất đai qua các thời kỳ (Điều 24 Luật Đất đai 1987, Điều 15 Luật đất đai 2003, điểm 3, 7 Điều 12 Luật đất đai 2013) không có căn cứ để công nhận quyền sử dụng 4199m² đất là của gia đình ông C, hay của ông được thừa kế hợp pháp. Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai số 1732/QĐ-UBND ngày 20/4/2016 của UBND huyện R bác yêu cầu của ông Phùng C là có căn cứ. Do đó, cấp phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông C đề nghị hủy Quyết định 1732/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện R và buộc bà H trả lại 4199m² đất cho ông.

[3] Về kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kan đề nghị sửa án sơ thẩm, hủy một phần Quyết định 1732/QĐ-UBND để giao cho ông C 1.210m² đất:

Phần đất 1.210m² đất nằm trong thửa 61, tuy bà H đã có tên trong sổ mục kê năm 2004, nhưng bà chưa được công nhận quyền sử dụng đất bằng việc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm 9 Điều 3 Luật đất đai 2013. Việc công nhận quyền sử dụng đất cho bà H với diện tích bao nhiêu m² và phần còn lại giao cho ai, là thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân huyện R, căn cứ Điều 91 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014) quy định của Luật đất đai “Về giải quyết tranh chấp đất đai trong trường hợp các bên tranh chấp không có giấy tờ gì về quyền quyền sử dụng đất”. Quá trình UBND xã, Phòng tài nguyên và Môi trường hòa giải tranh chấp đất và tại phiên tòa sơ thẩm, ông C đều không đồng ý nhận một phần đất của thửa 61. Chủ tịch UBND huyện R đã căn cứ Điều 21, Điều 54, Điều 91 Nghị định 43/2014 ngày 15/5/2014, quyết định giao 1.210m² cho UBND xã L quản lý để giao cho hộ gia đình cá nhân khác đang thiếu đất canh tác, là có căn cứ, đúng quy định. Tại phiên tòa ngày hôm nay, UBND huyện R cũng có ý kiến đồng ý sửa đổi Quyết định 1732/QĐ-UBND để giao cho ông C 1210m² đất nếu ông đồng ý nhận, nhưng ông C vẫn khẳng định nếu giao 1.210m² đất cũng không nhận. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng không có căn cứ để giao đất cho ông C, như kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện UBND huyện R và UBND xã L đều xác nhận nếu ông C có đơn và có nhu cầu sử dụng đất, UBND sẽ xem xét giải quyết theo quy định.

Với phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Phùng C và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Ông C phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định, do là hộ nghèo nên Hội đồng xét xử miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; điểm đ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Phùng C, Quyết định Kháng nghị số 01/QĐKNPT-HC ngày 04/5/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Giữ nguyên Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2017/HC-ST ngày 20/4/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Phùng C về việc yêu cầu hủy Quyết định số 1732/QĐ-UBND ngày 20/4/2016 của UBND huyện R về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà Phùng Thị H và ông Phùng C cùng trú tại thôn N, xã L, huyện R, tỉnh Bắc Kạn.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

2. Án phí phúc thẩm: Ông C được miễn.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 21/11/2017.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
 - VKSND cấp cao tại Hà Nội;
 - TAND tỉnh Bắc Kạn;
 - VKSND tỉnh Bắc Kạn;
 - Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Kạn;
- Lưu hồ sơ vụ án, TANDCC.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Phan Thị Vân Hương